

# VỀ NGUYÊN NHÂN BÙNG NỔ CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

VŨ VĂN QUÂN<sup>1</sup>

Hai hiện tượng nổi bật ở nửa đầu thế kỷ XIX là dân xiêu tán và khởi nghĩa nông dân. Xiêu tán là dời làng ra đi và dù không phải tất cả những người xiêu tán đều tham gia vào khởi nghĩa nông dân và lực lượng khởi nghĩa nông dân cũng không phải chỉ bao gồm dân xiêu tán nhưng rõ ràng giữa hai hiện tượng này có quan hệ nhân quả. Nghĩa là, dân xiêu tán là bộ phận dễ thu hút nhất của phong trào nông dân. Xiêu tán là khi người nông dân đã bị đẩy đến đường cùng, vì xiêu tán mà phải bỏ làng, bỏ họ hàng ra đi thành kẻ tha phương cầu thực. Họ bị hút vào các phong trào lớn, cũng đôi khi tự phát động khởi nghĩa, nhưng trường hợp sau thường chỉ là các cuộc nổi dậy quy mô nhỏ hẹp, có khi dẫn đến lưu manh hoá. Rồi nữa, là dạt vào một làng nào đó thành kẻ ngụ cư, để bị coi thường. Đó chẳng qua chỉ là vì cuộc sống. Cái gì đẩy họ đến hoàn cảnh như vậy?

\*

\* \* \*

1. Vấn đề tô thuế (ruộng đất và nhân đinh) xưa nay vẫn được xem là một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng bần cùng của người nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Nhiều nhà nghiên cứu thường căn cứ vào số lượng đơn vị tính thuế (hộc, thăng, bát) trên một đơn vị diện tích (mẫu) để nhận xét mức độ tô thuế nặng nhẹ. Biện pháp này không thoả đáng, cũng lắm cũng chỉ giúp so sánh chênh lệch thuế lệ giữa các khu vực, các thời kỳ, giữa ruộng đất công và ruộng đất tư. Để hình dung cụ thể về mức tô thuế cần quy đổi các đơn vị đo lường thời Nguyễn ra các đơn vị đo lường hiện đại. Chúng tôi đã có dịp tính toán và tìm ra được trọng lượng của một thăng thóc thời Nguyễn tương đương với 2,2 kg (1 hộc bằng 26 thăng, 1 bát bằng 2/3 thăng) (1). Áp dụng vào phân tích các biểu thuế ruộng từ thời Gia Long đến Tự Đức cho kết quả ở bảng 1.

Qua bảng này, có thể nêu ra hai nhận xét :

Thứ nhất, căn cứ vào số lượng tuyệt đối theo tính toán, mức độ thuế ruộng như vậy là không cao (loại ruộng chịu mức thuế cao nhất là ruộng

Bảng 1. Tô thuế ruộng qua các thời kỳ (2)

ĐVT: kg thóc/mẫu

Khu vực	Thời Gia Long		Thời Minh Mệnh		Thời Tự Đức	
	Ruộng công	Ruộng tư	Ruộng công	Ruộng tư	Ruộng công	Ruộng tư
Vùng núi phía Bắc	70 (62)	22 (22)	124 (24)	43 (43)	127 (124)	46 (43)
Đồng bằng Trung du Bắc Bộ và Thanh Nghệ Tĩnh	132 (124)	52 (43)	124 (124)	43 (43)	127 (124)	46 (43)
Trung và Nam Trung Bộ	85 (66)	85 (66)	66 (66)	66 (66)	72 (66)	72 (66)
Vùng Nam Bộ	-	-	74 (54)	74 (54)	64 (54)	64 (54)

công khu vực từ Hà Tĩnh trở ra, cũng chỉ chiếm khoảng 25% thu hoạch, còn lại thuế ruộng công tư ở tất cả các khu vực khác đều thấp hơn rất nhiều (3).

Thứ hai, trừ vùng núi phía Bắc và Nam Bộ, ở các địa phương còn lại, mức thuế thời Minh Mệnh thấp hơn so với thời Gia Long và Tự Đức (4).

Mức tô thuế ruộng đất của Nhà nước không cao thì không thể xem đó là lý do chính dẫn đến sự bần cùng của người nông dân, rồi từ đó là phong trào khởi nghĩa nông dân. Nhận định như thế càng có cơ sở khi ta biết dưới thời Minh Mệnh phong trào nông dân phát triển mạnh mẽ nhất cả về số lượng và chất lượng nhưng lại là thời kỳ mà mức tô thuế ruộng đất xuống tới mức thấp hơn cả.

Tuy nhiên, chính sách tô thuế ruộng đất của Nhà nước chỉ có ý nghĩa với một bộ phận dân cư - những người có ruộng đất (địa chủ, nông dân tự canh) và những địa phương còn duy trì được ruộng đất công. Trái lại, đối với thuế nhân đinh (thuế

thân), trừ một số trường hợp đặc biệt - thường là những người có thể lực chính trị, kinh tế - còn lại, bất kỳ công dân (nam) nào ở độ tuổi trưởng thành (từ 18 tuổi) đều phải gánh chịu, không phụ thuộc vào việc anh ta có hay không có ruộng, ở nơi có hay không có ruộng công.

Thuế thân được quy định nộp bằng tiền, từ Gia Long đến Tự Đức, mức thuế (tiền) tăng giảm không đáng kể (trừ vùng núi phía Bắc tăng từ 1,0 lên 1,3 quan, các nơi khác hoặc giữ nguyên, hoặc giảm đi). Tuy vậy, nếu quy đổi tiền ra thóc theo thời giá thì có sự chênh lệch lớn (bảng 2).

Nhìn vào mức đóng góp thực tế quy định ở biểu thuế ban hành thời Gia Long thì thấy rất rõ thuế thân là một gánh nặng thực sự đối với người nông dân, nhất là nông dân nghèo. Thuế thân trở thành một nguyên nhân dẫn đến tình trạng khốn khó của người nông dân, của hàng loạt các biến động xã hội khác. Nhưng, có một thực tế là, cùng

Bảng 2. Lệ thuế thân thời Nguyễn

Khu vực	Thời Gia Long (quan ≈ kg/người)	Thời Tự Đức (quan ≈ kg/người)	Tỷ lệ so với thời Gia Long %
Vùng núi phía Bắc	1,0 ≈ 63	1,3 ≈ 25	40
Đồng bằng Trung du Bắc Bộ	2,0 ≈ 116	1,8 ≈ 40	35
Ninh Bình đến Hà Tĩnh	2,0 ≈ 116	1,2 ≈ 30	26
Quảng Bình đến Nam Trung Bộ	1,4 ≈ 86	1,4 ≈ 27	31
Nam Bộ	1,4 ≈ 160	1,4 ≈ 45	28

với thời gian, thuế thân trên thực tế ngày càng giảm do mức thuế (tiền) tăng giảm không đáng kể trong khi giá trượt nhanh (sức mua (thóc) của đồng tiền thời Minh Mệnh bằng khoảng 70% so với thời Gia Long, đến thời Tự Đức chỉ bằng khoảng 30%, thành ra mức thuế thời Tự Đức, nơi cao nhất bằng khoảng 40% so với thời Gia Long, nơi thấp nhất chỉ bằng khoảng trên dưới 25%). Nhưng, cũng có một thực tế nữa là, các biến động xã hội, trong đó có khởi nghĩa nông dân, lại không giảm mà ngày một tăng, đặc biệt dưới thời Minh Mệnh, và chưa có biểu hiện chấm dứt dưới thời Tự Đức. Mặt khác nữa, ở khu vực vùng núi phía Bắc và từ Quảng Bình đến Nam Trung Bộ mức thuế thân thấp nhất so với toàn quốc, vậy mà ở những nơi này phong trào nổi dậy của quần chúng đâu có kém rầm rộ so với những nơi khác.

2. Người nông dân sống trong môi trường tự nhiên và xã hội làng xã. Cho tới đầu thế kỷ XIX làng Việt Nam đã trải qua quá trình tồn tại hàng ngàn năm. Đặc điểm nổi bật của làng Việt Nam là sự bảo lưu lâu dài những tàn dư của công xã nông thôn, cả về chính trị (các thiết chế cộng đồng và tính tự trị tự quản làng xã), và về kinh tế (sở hữu công cộng biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau), văn hoá (Lệ làng). Điều này có lý do lịch sử sâu xa (Bắc thuộc, đồng hoá và yêu cầu giữ làng để chống Bắc thuộc, chống đồng hoá), nhưng cũng là một phản ứng của làng xã trước xu hướng hành chính hoá của Nhà nước và tư hữu hoá của lịch sử. Rốt cuộc lại, kết quả của toàn bộ tình hình trên là nó tạo ra ở làng xã một bầu không khí có vẻ như bình đẳng và công bằng, có làm mát mặt những người nông dân khốn khổ nhưng thực chất là để che dấu những bất công đang ngày càng trở nên sâu sắc. Dường như mọi người đều được "bình đẳng" và "công bằng" : là thành viên chính thức (dân chính cư) ai cũng có cơ hội "sống lâu lên lão làng" (nghĩa đen), cũng

có quyền tham gia vào bất kỳ tổ chức cộng đồng nào của làng xã, (phường, phe, hội, xóm, ngõ...)... nhưng ai cũng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước (thuế thân, đi lính, đi phu) và với làng xã (khao vọng, các tục lệ cưới xin, ma chay phiên phúc, hội hè đình đám...). Người nông dân quanh năm bị cuốn vào những việc làng, việc xóm, ngõ, phường, phe, việc giáp, việc hội này hội kia, việc họ... mà những việc ấy đều kết thúc bởi những buổi yến tiệc linh đình rất tốn kém. Cuối cùng thì, hệ quả tất yếu là nhiều gia đình khuynh gia bại sản chỉ vì phải trả nợ miệng... Như vậy, bản thân tổ chức làng xã đến lúc này, xét trên một số phương diện, đã trở nên tha hoá thể hiện qua nhiều phong tục tập quán phiên phúc trở thành gánh nặng với người nông dân, là một nguyên nhân dẫn đến sự bần cùng của người nông dân.

Cũng cho tới đầu thế kỷ XIX, sở hữu tư nhân về ruộng đất đã chiếm vị trí bao trùm (83% tổng diện tích ruộng đất cả nước) (6). Trong sở hữu tư nhân đã có sự phân hoá, sở hữu địa chủ đã phát triển và chi phối các quan hệ ruộng đất ở nhiều làng... Trong lịch sử Việt Nam sở hữu tư nhân nói chung và sở hữu địa chủ nói riêng không được Nhà nước tôn trọng tuyệt đối (bằng chứng như chính sách hạn danh điền của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, như thí điểm Bình Định của Minh Mệnh năm 1839-1840...). Vì thế, để bảo vệ quyền lợi của mình, giai cấp địa chủ đã bằng mọi cách thao túng tổ chức làng xã. Địa chủ thường không tham gia bộ máy quản lý làng xã (Hà Đông : 33,09% chức sắc xã thôn không có ruộng, trong các trường hợp có ruộng, sở hữu tập trung ở lớp 5-10 mẫu) (7), nhưng dựa vào thế lực kinh tế họ chi phối bộ máy đó. Minh Mệnh thừa nhận : "Bọn cường hào ... hiếp tróc dân làng khi bầu xã trưởng, hoặc đem đồng đảng ra để tiện làm việc quan, hoặc giao cho người hèn nhất để

tiện sai khiến" (8). Bằng cách này địa chủ vừa nhân danh làng xã trong quan hệ với Nhà nước lại vừa nhân danh Nhà nước trong quan hệ với người nông dân, mà ở mặt nào họ cũng vì quyền lợi của mình (vô hiệu hoá chính sách Nhà nước bằng lệ làng và bóp nặn người nông dân bằng những kẽ hở của phép nước). Thành ra, đóng góp tô thuế của người nông dân dù không cao hoặc không phải lúc nào cũng cao thì thông qua bộ máy quản lý làng xã với sự lũng đoạn của địa chủ đã bị khuếch đại lên nhiều và trở nên hết sức nặng nề. Địa chủ, vì thế mà biến thành cường hào. Người nông dân Việt Nam thế kỷ XIX rên xiết bởi nạn cường hào. Chính sử nhà Nguyễn hàng trăm lần đề cập tới nạn cường hào. Chúng mượn cớ việc làng rồi nhân đó thu thuế của dân quá ngạch quy định. Trong quy định điều lệ hương đảng cho xã dân Bắc Hà có nói rõ: "Gần đây kẻ mượn cớ việc làng hội họp chèn chèn ... để đến kỳ thu thuế thì vượt lệ bội thu mà bù vào phí trước, trên thì quy oán cho quan ty, dưới thì bóc lột dân nghèo" (9). Thậm chí chúng còn bày trò mua lễ vật dâng vua để làm vừa lòng quan trên, thực tế là tạo cơ hội vơ vét của dân. Năm 1840 một Cai tổng ở Hưng Yên là Lê Phú Đa thu tiền dân tới 3.000 quan mà lễ vật đem dâng chỉ đáng 200 quan (10). Ở những làng còn ruộng công bọn hào cường tổng lý cậy quyền thế chiếm đoạt ruộng tốt hoặc lấy cớ việc làng mà cầm hán "tiếng là chia ruộng nhưng thực ra là bị lũ cường hào chiếm giữ". Gặp năm mất mùa đói kém hoặc kỳ giáp hạt, những kẻ giàu có thừa cơ cho vay nặng lãi, cầm bán rồi cướp đoạt ruộng đất của nông dân, vu cáo người này người kia, xúi giục kiện tụng... Năm 1833. Thự tổng đốc Hải Dương Nguyễn Công Trứ tâu: "Kẻ đứng nguyên đơn tố giác... ít có xác thực, còn những dân bị tố có khi vì thế vừa sợ hãi, trốn tránh, dần dần trở thành xiêu giạt" (11). Chúng gây thế lực, kết thành bè đảng, nuôi tay chân ức hiếp dân lành. Năm 1855

Tự Đức phải thừa nhận: "Bọn tổng lý hương hào nhà nào cũng giàu có, có kẻ tới tớ... Người trong một tổng một làng đều bị bọn chúng hơi nhếch mép, hất hàm là phải theo, trái ý thì chúng lấy quyền thế bức bách" (12). Những ân điển của Nhà nước (như miễn giảm tô thuế, cho dân vay thóc, bán hạ giá, chẩn cấp khi lúa gạo đắt, đói kém...) trên thực tế không thấm đến người dân nghèo khổ, địa chủ cường hào tìm mọi cách, mọi mánh khoé bót xén thu lợi riêng. Thống kê những quyết định của Nhà nước có thể thấy tỷ lệ thuế được miễn giảm không phải không đáng kể (thời Gia Long, tính bình quân tô ruộng được giảm hàng năm là 15% - Bắc Bộ, 20% Trung Bộ, 20% Nam Bộ, thuế thân là 4%, 8%, 10%; sang thời Minh Mệnh, bình quân tô ruộng hàng năm toàn quốc giảm 10%, thuế thân là 23% - Bắc Bộ, 15% - Trung Bộ, 20% - Nam Bộ). Tuy nhiên, lý dịch thường bắt dân phải nộp đủ số tô thuế đúng kỳ hạn. Minh Mệnh thừa nhận: "Thuế chính cung ở Bắc Thành phần nhiều lợi riêng cho bọn cường hào... bọn tổng lý, hương hào thường thu thuế của dân về làm của riêng, mà cố ý để thiếu để mong ngày khác được miễn xá" (13). Lãnh dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ, sau những khảo sát thực trạng nông thôn Bắc Bộ đã đưa ra đánh giá về tác hại của "nạn cường hào"... "cái hại cường hào, nó làm con người ta thành bờ cõi, vợ người ta thành goá bụa giết cả tính mạng của người ta, mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên không kiêng sợ gì cả. Chỗ nào chúng cũng cùng nhau anh chị, chuyên lợi làm giàu, đối cả quan trên để thoả lòng riêng. Có công điền công thổ thì chúng thường bày việc thuê mượn làm béo mình, những dân nghèo cùng không kêu vào đâu được... Thậm chí còn ẩn lậu dinh điền, ruộng đến nghìn mẫu không nộp thuế, chỉ đẩy túi của hào cường, dính đến trăm suất không đăng ký, chi phục dịch riêng cho hào cường" (14).

3. Như thế là đã rõ, thuế thân, mặt trái của thiết chế cộng đồng làng xã, nạn cường hào ác bá là những nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng bần cùng của người nông dân. Không còn con đường nào khác, họ phải dời làng ra đi trở thành kẻ xiêu giạt nay đây mai đó. Nói như vậy không có nghĩa là giảm nhẹ trách nhiệm của nhà Nguyễn trước thực trạng người nông dân nửa đầu thế kỷ XIX. Xét trên tất cả các khía cạnh tình hình trên vừa là kết quả của sự phát triển lịch sử cho đến lúc này (sự tha hoá ở một số mặt của thiết chế làng xã, nạn cường hào ác bá vốn đã có từ thế kỷ trước) vừa là hệ quả - trực tiếp hoặc suy cho cùng - của chính sách cai trị của nhà Nguyễn.

Nhà Nguyễn lên cầm quyền trong điều kiện hết sức phức tạp. Đất nước vừa trải qua một thế kỷ đầy biến động : chiến tranh nông dân Đàng Ngoài và phong trào Tây Sơn lật đổ các chính quyền Lê - Trịnh, Nguyễn; kháng chiến chống Xiêm, Mãn Thanh; cuộc nội chiến Nguyễn - Tây Sơn... Trước tình hình đó, nhằm giữ vững nền thống trị của mình và ổn định tình hình đất nước nhà Nguyễn một mặt ra sức xây dựng bộ máy cai trị mang tính tập quyền chuyên chế, mặt khác sử dụng áp chế hành chính quân sự giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, tư tưởng... Tăng cường áp chế và chuyên thường là để ra quan liêu. Hoạt động của bộ máy Nhà nước từ trên xuống dưới thường được thực hiện bằng mệnh lệnh. Chính quyền trung ương vì thế không kiểm soát chặt chẽ được chính quyền địa phương. Với làng xã, mặc dù nhà Nguyễn nhận thức rất rõ sự hoành hành và tác hại của nạn cường hào và tìm mọi cách để khắc phục, nhưng rốt cuộc hiệu quả chẳng đáng là bao. Quyền kiểm soát nông thôn vẫn thuộc về địa chủ cường hào.

Sự kém hiệu quả của chính sách Nhà nước còn có thấy rõ trên nhiều lĩnh vực khác nữa. Một

diễn hình ở đây là vấn đề trị thủy ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Nhà Nguyễn, từ vua đến quan, trăn trở nhiều về vấn đề này. Một cuộc thảo luận với chủ đề giữ hay bỏ đê diễn ra sôi nổi trong nhiều chục năm, song một điều đáng tiếc là các vua Nguyễn cuối cùng không đưa ra được ý kiến kiên quyết nào. Nhận thức đã không nhất quán thì hành động lúng túng, biện pháp không dứt khoát. Hậu quả là đê vỡ, lụt lội xảy ra thường xuyên : trong 80 năm có tới 36 lần đê vỡ. Sản xuất nông nghiệp bị đình trệ, đời sống nông dân bị đe dọa nghiêm trọng. Đây là một trong các nguyên nhân gây nên hàng loạt các biến động xã hội ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ thế kỷ XIX. Đành rằng đê điều ở Bắc Kỳ là một vấn đề của lịch sử và chế độ thủy văn miền Bắc là thất thường nhưng việc để đê điều vỡ lở thường xuyên trách nhiệm chủ yếu vẫn thuộc về nhà Nguyễn. Mặc dù nhà Nguyễn rất quan tâm tới đê điều, mặc dù kinh phí bỏ ra không nhỏ, nhưng hiệu quả vẫn rất thấp, phần vì - như đã nói - là do tính thiếu kiên quyết của Nhà nước, và phần khác, cũng rất quan trọng, là ở khâu tổ chức thực hiện. Nạn tham quan ô lại bớt xén tiền bạc chi dùng cho sửa đắp đê điều rất trầm trọng...

4. Theo ghi chép của sử sách nhà Nguyễn, tính đến năm 1862 có 390 cuộc nổi dậy (Gia Long : 70, Minh Mệnh : 230, Thiệu Trị : 50, Tự Đức : 40). Nếu chỉ xét thuần túy về số lượng có lẽ chưa khi nào trong lịch sử Việt Nam các cuộc nổi dậy của nông dân lại xuất hiện nhiều đến như vậy. Tuy nhiên, một thực tế là, ngoài một số cuộc khởi nghĩa lớn, còn lại, tuyệt đại bộ phận là các cuộc nổi dậy lẻ tẻ, quy mô nhỏ hẹp "chợt yên chợt động, cố tật không thể nào bỏ được". Điều này một mặt chứng tỏ khả năng kiểm soát đất nước của nhà Nguyễn là yếu nhưng mặt khác cũng cho thấy rõ tính chất bột phát của các cuộc nổi dậy. Người nông dân bị bần cùng hoá, bị đẩy

ra khỏi làng, giữa cái sống và cái chết không còn sự lựa chọn nào khác, phải nổi dậy vì mục tiêu kinh tế trước mắt. Nhưng rồi thì tất cả các cuộc nổi dậy lớn nhỏ đều bị nhà Nguyễn đàn áp. Sau đó, người nông dân đi đâu? Được thu hút vào các công trình khai hoang - như công cuộc dinh điền của Nguyễn Công Trứ sau cuộc khởi nghĩa

Phan Bá Vành. Song không phải tất cả. Phần lớn họ dạt vào các làng xã khác thành người ngụ cư, bị coi thường, không được tham gia các sinh hoạt cộng đồng làng xã nhưng bù lại họ tránh được thuế thân, đi lính, đi phu, trốn được những đóng góp với làng xã... Ngụ cư trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến ở thế kỷ XIX là vậy.

### CHÚ THÍCH

- (1) Vũ Hồng Quân : *Vài nét về chế độ tô thuế thời Nguyễn* (thế kỷ XIX). Tạp chí Khoa học. ĐHTH HN, 1988, số 4.
- (2) Trong bảng 1, các con số trước chỉ tổng số thuế phải nộp bao gồm cả phần hiện vật (thóc) và phần thu phụ (thường là tiền nhưng đã được quy đổi ra thóc theo thời giá), các con số trong ngoặc chỉ phần thuế bằng hiện vật (thóc).
- (3) Năng suất lúa ở đầu thế kỷ XIX ước đoán khoảng 500-600kg/mẫu, tương đương với đầu thế kỷ XX.
- (4) Sở dĩ mức thuế thời Minh Mệnh giảm xuống thấp nhất là do thời kỳ này các khoản phụ thu đều được bãi bỏ (trừ vùng Nam Bộ sau 1836).
- (5) Có mấy điểm cần lưu ý ở bảng 2 :
  - Mức thuế (tiền) ở đây bao gồm cả phần thuế lẫn các khoản phụ thu.
  - Khu vực từ Quảng Bình đến Nam Trung Bộ, lệ thuế thời Gia Long chia thành 3 hạng tráng, quân, dân, ở mỗi hạng lại phân biệt giữa chính hộ và khách hộ : trong lệ thuế thời Tự Đức, cũng phân biệt giữa nơi có và không có ruộng công, ở đây chúng tôi tính chỉ số trung bình.
  - Việc quy đổi từ tiền ra thóc là căn cứ vào thời giá. Vùng từ Hà Tĩnh trở ra, giá một học thóc (57kg) thời Gia Long là 1,0 quan, thời Minh Mệnh là 1,6 quan, thời Tự Đức là 3 quan. Vùng từ Quảng Bình đến Nam Trung Bộ mức giá một học thóc giữa ba thời kỳ là 0,8 quan, 1.4 quan và 3 quan, còn vùng Nam Bộ là 0.5 quan, 0.85 quan và 1,8 quan.
- (6) Nguyễn Công Tiếp : *Sĩ hoan tu tri lục* (chữ Hán). Viện nghiên cứu Hán - Nôm, A. 2653.
- (7) Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang - Vũ Văn Quân - Phan Phương Thảo : *Địa bạ Hà Đông*, Hà Nội, 1995.
- (8) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập IX. Khoa học Hà Nội, 1964, tr. 84.
- (9) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập III. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 75.
- (10) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập XXII. KHXH, Hà Nội, 1969, tr. 123-124.
- (11) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập XII. Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 22.
- (12) *Đại Nam thực lục chính biên*. Tập XXVIII. KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 104-105.
- (13) Như trên. Tập IX, đã dẫn tr. 35-36.
- (14) Như trên. Tập IX, đã dẫn, tr. 105.